

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 426/2022/DS-PT

Ngày: 27-12-2022

V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Cảnh

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 và ngày 27 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 498/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022, về việc tranh chấp đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 517/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Quan C, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số A, Huỳnh Hoàng H, phường B, thành phố Tân An, tỉnh Long An (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

- *Người làm chứng:*

Ông Mai Huỳnh B, sinh năm 1985. Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An. (có đơn xin vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1985. Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An. (có đơn xin vắng mặt)

-Người kháng cáo: bị đơn bà Phạm Thị H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 4 năm 2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Trần Quan C trình bày: Ông C và bà H sống chung như vợ chồng gần 10 năm kể từ năm 2012 đến năm 2021 nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông C và bà H không có con chung, tiền của ai làm ra người đó sử dụng, không sử dụng tiền chung. Ông C có góp tiền với bà H để mua bán lúa, tiền góp vốn là tiền do ông C làm ăn tích góp và tiền bà H chia lợi nhuận. Số tiền ông C góp vốn làm ăn và tiền bà H chia lợi nhuận không có làm giấy tờ, sổ sách ghi chép. Năm 2020 bà H bị bệnh nên bà H chia toàn bộ tiền vốn và lợi nhuận cho ông C với số tiền là 1.646.395.616đồng. Cụ thể ngày 30-12-2020, bà H rút tiền tại ngân hàng đưa cho ông C mở 04 sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn- Chi nhánh Long An với tổng số tiền gửi là 1.646.395.616đồng, việc bà H chia tiền không lập giấy tờ. Đến ngày 08-4-2021, ông C rút toàn bộ số tiền gửi của 04 sổ tiết kiệm và bù thêm khoảng 10.000.000đồng để được số tiền là 1.650.000.000đồng, còn bà H đưa thêm 550.000.000đồng để cho ông Mai Huỳnh B vay 2.200.000.000đồng. Ông C là người trực tiếp chuyển tiền vào tài khoản của ông B tại Ngân hàng Sacombank. Việc ông B vay tiền thì bà M là vợ ông B có ghi vào sổ của bà H, trong đó chỉ ghi số tiền vay và số tiền trả, không ghi cụ thể số tiền vay của ông C là bao nhiêu, bà H là bao nhiêu. Lãi suất vay là 2%/tháng, thời gian vay không xác định, khoảng một tháng sau thì vợ chồng ông B trả hết tiền vay và 30.660.000đồng tiền lãi, bà H tự chia cho ông C 20.000.000đồng. Số tiền vay bà M đem trả trực tiếp cho bà H nhận, có 01 lần bà M đem tiền đến trả có mặt ông C và bà H nhưng bà H là người trực tiếp nhận tiền. Sau khi ông B trả tiền thì có một lần bà H đưa cho ông C số tiền 500.000.000đồng nhưng ông C đưa lại để bà H bỏ vào két sắt cho an toàn. Sau đó ông C có nói bà H đưa lại ông số tiền 1.650.000.000đồng nhưng bà H không đưa mà nói đi cần lúa rồi, sau đó ông C với bà H phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung. Do đó, ông C khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền gốc là 1.650.000.000đồng và tiền lãi từ ngày 04-5-2021 đến ngày 19-4-2022 với mức lãi suất 1,66%/tháng là 314.985.000đồng, tổng số tiền bà H phải trả là 1.964.985.000đồng.

Trong quá trình tố tụng tại phiên tòa, bị đơn là bà Phạm Thị H trình bày: Bà H và ông C sống chung như vợ chồng từ năm 2013 nhưng không có đăng ký kết hôn, lúc đó ông C làm công ở nhà máy xay xát Rạch Chanh, còn bà H thì mua bán lúa gạo, tiền của ai làm ra thì người đó giữ chi tiêu. Đến tháng 11 năm 2021 ông C bỏ đi sống với người đàn bà khác, bà H và ông C không có con chung, khi về sống với bà H ông C chỉ có 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave đã cũ. Tiền lương năm 2014 của ông C mỗi tháng là 6.000.000đồng, đến năm 2019 tiền lương của ông C mỗi tháng 10.000.000đồng, ông C phải góp phí tốn nuôi 02 con riêng của ông C mỗi năm 7.000.000đồng và đóng tiền cho con học thêm nên mỗi năm ông C chỉ khoảng 30.000.000đồng. Số tiền còn dư ông C mua sắm được 01 xe mô tô SH, 01 xe mô tô Exciter, 01 xe mô tô Future, 05 lượng vàng gồm vàng 24 và vàng 18 cùng số tiền mặt là 200.000.000đồng. Khi ông C bỏ đi thì ông đem theo tất cả các tài sản nói trên. Ông C không có hùn tiền góp vốn để mua bán với bà H, bà H buôn bán lúa gạo dành dụm được tiền đem gửi Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn (SCB) và Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Long An. Năm 2019, bà H bị tai nạn gãy chân nên có làm giấy ủy quyền cho ông C được sử dụng tiền gửi của bà H tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn và Ngân hàng Sacombank. Năm 2020 do bệnh phải mổ nên bà H rút tiền gửi ở Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn để giao cho ông C gửi lại ngân

hàng để tiện lợi khi thanh toán mua bán lúa gạo. Cụ thể ngày 30-12-2020, bà H rút 03 khoản tiền gửi tại ngân hàng là 1.156.600.843đồng và đưa thêm 490.000.000đồng tiền mặt tổng cộng là 1.656.600.843đồng để ông C gửi vào Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn cùng ngày với 04 sổ tiết kiệm. Do tin tưởng ông C nên khi đưa tiền cho ông C đứng tên gửi tiết kiệm bà H không lập giấy tờ, không phải bà H chia lãi làm ăn cho ông C. Khi ông Mai Huỳnh B hỏi vay tiền của bà H thì bà H kêu ông C rút tiền gửi tiết kiệm để cho ông B vay. Ngày 08-4-2021, ông C rút 04 sổ tiết kiệm do ông C đứng tên với số tiền hơn 1.640.000.000đồng, bà H rút sổ tiết kiệm của bà H là 507.087.453đồng và bà H đưa thêm tiền mặt hơn 50.000.000đồng để đủ số tiền cho ông B vay là 2.200.000.000đồng. Sau đó ông B trả cho bà H 05 lần đủ số tiền vay là 2.200.000.000đồng và 30.660.000đồng tiền lãi, vợ ông B là người trực tiếp trả tiền cho bà H, các lần trả tiền có bà H và ông C trực tiếp nhận tiền, khi đó ông C không có ý kiến gì. Toàn bộ tiền gốc và lãi vợ ông B trả bà H giữ, bà H không có đưa cho ông C 20.000.000đồng tiền lãi, cũng không có đưa cho ông C 500.000.000đồng như lời ông C trình bày. Bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C vì số tiền bà H cho ông B vay là tiền của bà H buôn bán dành dụm mà có, không phải là tiền chung của bà H và ông C.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 08 tháng 9 năm 2022, ông Mai Huỳnh B trình bày: Ông B và vợ là bà M có hỏi vay tiền của ông C và bà H, lúc đó ông C và bà H còn sống chung như vợ chồng, số tiền vay là 2.200.000.000đồng do ông Trần Quan C là người chuyển tiền vào tài khoản của ông B trong đó tiền của ai bao nhiêu thì ông B không biết, hai bên không làm hợp đồng vay. Vợ ông B có trả lãi cho bà H với số tiền hơn 30.660.000đồng, số tiền gốc vay trả làm nhiều lần do bà M đem trả trực tiếp cho bà H và ông C, khi trả tiền có ghi vào sổ của bà H. Số tiền vốn vay và lãi ông B đã trả đầy đủ không còn nợ bà H và ông C.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 08 tháng 9 năm 2022, bà Nguyễn Thị M khai như sau: Do cần tiền vốn để mua bán lúa nên vợ chồng bà M ông B có hỏi vay tiền của bà H và ông C, sau khi gặp trực tiếp bà H hỏi vay tiền thì bà M cũng gặp ông C hỏi vay tiền. Qua ngày hôm sau 08-4-2021 thì bà H và ông C cho vay 2.200.000.000đồng bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản của ông B. Sau khi sử dụng tiền để quay vốn xong thì bà M đem tiền đến nhà bà H trả tất cả 05 lần đủ tiền gốc vay và tiền lãi, có một lần đem tiền đến trả thì có ông C cùng bà H kiểm điểm tiền. Ông C và bà H sống chung như vợ chồng nên số tiền vay không biết của ông C bao nhiêu, của bà H bao nhiêu. Từ khi trả xong tiền vay đến nay bà M không nghe bà H, ông C nói gì về số tiền đã cho bà M ông B vay mượn.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tổ chức hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 104/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quan C đối với bà Phạm Thị H về đòi tài sản.

2. Buộc bà Phạm Thị H phải trả cho ông Trần Quan C số tiền 1.650.000.000đồng và 79.887.500đồng tiền lãi, tổng cộng là 1.729.887.500đồng (Một tỷ, bảy trăm hai mươi chín triệu, tám trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

3. Không chấp nhận phần yêu cầu của ông Trần Quan C đòi bà Phạm Thị H trả thêm khoản tiền lãi là 381.177.500đồng (Ba trăm tám mươi một triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối số tiền chưa trả, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị H phải chịu 63.896.600đồng (Sáu mươi ba triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn sáu trăm đồng).

Ông Trần Quan C phải chịu 19.058.800đồng và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp là 35.474.000đồng, theo biên lai thu số 0002497 ngày 09-6-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Hoàn trả cho ông Trần Quan C tiền tạm ứng án phí còn thừa là 16.415.200đồng (Mười sáu triệu bốn trăm mười lăm ngàn hai trăm đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 04/10/2022 bị đơn Phạm Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản tranh luận:

Bà H trình bày: số tiền 1.650.000.000đồng là tiền của bà H nhờ ông C đứng tên dùm bà H để thay mặt bà H thanh toán cho khách hàng của bà H, bà H không tặng cho ông C số tiền này và số tiền này cũng không phải là tiền bà H chia lợi nhuận cho ông C.

Ông C trình bày: Bà H nói nhờ ông C đứng tên dùm bà H số tiền trên để thay mặt cho bà H thanh toán cho khách hàng của bà H là không đúng sự thật, vì tại thời điểm bà H chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi cho ông C số tiền 1.156.660.843đ lúc đó giấy ủy quyền về việc bà H ủy quyền cho ông C sử dụng tài khoản của bà H vẫn còn hiệu lực và thực tế ông C đã sử dụng giấy ủy quyền này để chuyển trả tiền cho khách hàng thay cho bà H. Số tiền bà H chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi cho ông ngày 30/12/2020 là tiền bà H chi trả lợi nhuận cho ông do ông và bà H góp tiền chung mua bán lúa gạo trong thời gian hai người sống chung, số tiền này số tiền này ông đã gửi tiết kiệm có kỳ hạn là 10 năm. Sau đó ông thấy lãi suất tiền gửi tiết kiệm thấp nên ông C mới rút ra và bù thêm tiền mặt cho đủ 1.650.000.000đồng cộng với tiền của bà H 550.000.000đồng được 2.200.000.000đồng ông chuyển khoản cho vợ chồng ông B bà M vay với mức lãi suất 2%/tháng. Vợ chồng ông B bà M đã trả đủ tiền gốc vay và tiền lãi, bà H đã nhận tiền gốc và lãi nhưng không trả lại cho ông nên ông yêu cầu bà H trả lại.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn bà H đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội

đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Ông C và bà H trình bày thì ông C và bà H sống chung như vợ chồng từ năm 2012 đến năm 2021 nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Ngày 08-4-2021, ông C và bà H đến Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn rút tiền để cho ông B vay. Ông C rút 04 sổ tiết kiệm của ông C được tổng số tiền là 1.640.895.335đồng, bà H rút sổ tiết kiệm của bà H được 506.831.861đồng, ông C lấy thêm tiền mặt cho đủ 1.650.000.000đồng, bà H đưa thêm tiền mặt khoảng 50.000.000đồng để đủ số tiền cho ông B là 2.200.000.000đồng. Cùng ngày ông C đến Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Long An chuyển số tiền 2.2.000.000.000đồng vào tài khoản của ông B.

Bà H cho rằng toàn bộ số tiền cho ông B vay là tiền của bà H vì tiền ông C rút 04 sổ tiết kiệm cũng là tiền của bà H đưa ông C đứng tên gửi giữ bà H để tiện lợi khi thanh toán, không phải là tiền bà H chia lợi nhuận cho ông C vì lúc đó bà H bị bệnh và phải phẫu thuật. Ngày 12-4-2019 bà H có làm giấy ủy quyền cho ông C được sử dụng tài khoản tiền gửi của bà H tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn và tài khoản tiền gửi của bà H tại Ngân hàng Sacombank để thực hiện việc thanh toán mua bán thay bà H. Xét thấy, số tiền 1.656.600.843đồng bà H đưa cho ông C gửi 04 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn từ 30/12/2020 đến nay không có văn bản thỏa thuận giữa bà H và ông C về việc bà H cho ông C số tiền trên, vào thời gian này ông C và bà H vẫn còn chung sống như vợ chồng thì việc chuyển tiền từ sổ tiết kiệm của bà H sang tài khoản của ông C để gửi tiết kiệm là lẽ đương nhiên trong cuộc sống gia đình không phân định tài sản của riêng ai, nếu ông C có yêu cầu chia tài sản trên thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là không phù hợp. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị H đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Bà H kháng cáo cho rằng số tiền 2.200.000.000đồng ông C chuyển vào tài khoản của ông B (cho vợ chồng ông B vay) là tiền của bà H nên không đồng ý trả lại cho ông C. Xét thấy:

[2.1] Ông C và bà H sống chung như vợ chồng năm từ năm 2012 đến năm 2021 nhưng không có đăng ký kết hôn, mặc dù có thời gian sống chung như vợ chồng gần 10 năm nhưng ông C và bà H không được pháp luật công nhận là vợ chồng, giữa ông C và bà H không có thỏa thuận về tài sản chung.

[2.2] Ngày 08/4/2021, ông C và bà H đến Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn rút tiền để cho ông B vay. Ông C rút 04 sổ tiết kiệm của ông C được số tiền là 1.640.895.335đồng, ông C bù thêm tiền mặt cho đủ 1.650.000.000đồng; bà H rút sổ tiết kiệm của bà H được 506.831.861đồng, bà H đưa thêm tiền mặt khoảng 50.000.000đồng để đủ số tiền cho ông B vay là 2.200.000.000đồng. Cùng ngày

08/4/2021 ông C đến Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Long An chuyển số tiền 2.2.000.000.000đồng vào tài khoản của ông B. Như vậy, số tiền 2.200.000.000đồng ông C chuyển khoản cho B vay trong đó tiền của ông C là 1.650.000.000đồng, tiền của bà H là 550.000.000đồng.

[2.3] Bà H cho rằng 1.640.895.335đồng trong 4 sổ tiết kiệm của ông C là tiền của bà H đưa ông C đứng tên tiền gửi gửi bà H. Mặc dù, lời trình bày của ông C và người đại diện theo ủy quyền của ông C trình bày về nguồn gốc số tiền ông C gửi 04 sổ tiết vào ngày 30-12-2020 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn là không thống nhất, lúc thì trình bày số tiền ông C gửi tiết kiệm là tiền do bà H chia vốn góp và lợi nhuận cho ông C, lúc thì trình bày số tiền ông C đem gửi tiết kiệm là tiền do ông C đi làm tích lũy dành dụm. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu giao dịch vào ngày 30/12/2020 của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn với bà H như Phiếu thu, Phiếu chi, Bản kê thu/chi cân trừ do bà H cung cấp và Văn bản số 131/SCB-LA.22.00 ngày 09/9/2022 của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thì số tiền ông C gửi 04 sổ tiết kiệm là tiền nhận chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi từ bà H (bao gồm cả gốc và lãi/ chi phí chuyển nhượng-bút lục 96).

[2.4] Tại thời điểm bà H chuyển nhượng số tiền **1.640.895.335đồng** cho ông C thì giấy ủy quyền của bà H ủy quyền cho ông C được sử dụng tài khoản tiền gửi của bà H tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn và Ngân hàng Sacombank để thực hiện việc thanh toán mua bán thay bà H vẫn còn đang có hiệu lực. Bà H cho rằng chỉ nhờ ông C đứng tên dùng số tiền **1.640.895.335đồng** để thực hiện việc thanh toán mua bán thay bà H là không có cơ sở, bởi vì ông C vẫn sử dụng giấy ủy quyền để thanh toán tiền mua bán gạo thay cho bà H và theo tài liệu thể hiện đây tiền ông C gửi tiết kiệm có thời hạn là 10 năm (bút lục 30). **Do đó, có cơ sở xác định số tiền 1.640.895.335đồng là tiền bà H chi trả lợi nhuận cho ông C.**

[2.5] Số tiền 1.656.600.843đồng bà H chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi cho ông C thì từ ngày 30/12/2020 đến nay giữa bà H và ông C không có văn bản thỏa thuận nào khác. Căn cứ theo quy định tại Điều 237 Bộ luật dân sự năm 2015 thì quyền sở hữu của bà H đối với số tiền đã chấm dứt kể từ ngày 30/12/2020 và theo quy định tại Điều 223 Bộ luật dân sự năm 2015 thì quyền sở hữu của ông C đối với số tiền trên được xác lập kể từ ngày 30/12/2020.

[2.6] Bà H thừa nhận ngày 06/5/2021 vợ chồng ông B đã trả đủ số tiền vay là tiền 2.200.000.000đồng và 30.660.000đồng tiền lãi, bà H là người nhận tiền, từ ngày cho vay số tiền trên cho đến khi vợ chồng ông B trả đủ tiền giữa bà H và ông C không có thỏa thuận gì khác, do đó ông C khởi kiện yêu cầu bà H trả cho ông C số tiền 1.650.000.000đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.6] Về yêu cầu trả lãi của ông C thấy rằng việc ông C yêu cầu bà H trả tiền được thể hiện qua Biên bản hòa giải ngày 05/4/2022 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phú. Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự thì bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ông C yêu cầu bà H trả lãi từ ngày 05/4/2021 (ngày ông B trả tiền) nhưng ông C không có tài liệu gì để chứng minh ngày 04/5/2021 ông C đã có yêu cầu bà H trả tiền, do đó lãi chậm trả được tính từ ngày 05/4/2022 (ngày UBND cấp xã hòa giải tranh chấp) đến ngày xét xử sơ thẩm là 05 tháng 25 ngày, không chấp nhận yêu cầu trả lãi của

ông C từ ngày 04/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Về mức lãi suất, ông C yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng là không phù hợp vì đây là quan hệ đòi tài sản, không phải hợp đồng vay, án sơ thẩm buộc bà H chịu lãi chậm trả là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2.7] Từ những nhận định trên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà H được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị H;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; các điều 166, 223, 237, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quan C đối với bà Phạm Thị H về đòi tài sản.

2. Buộc bà Phạm Thị H phải trả cho ông Trần Quan C số tiền 1.650.000.000 đồng và 79.887.500 đồng tiền lãi, tổng cộng là 1.729.887.500 đồng (Một tỷ, bảy trăm hai mươi chín triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

3. Không chấp nhận phần yêu cầu của ông Trần Quan C đòi bà Phạm Thị H trả khoản tiền lãi là 381.177.500 đồng (Ba trăm tám mươi một triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối số tiền chưa trả, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị H phải chịu 63.896.600 đồng (Sáu mươi ba triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

Ông Trần Quan C phải chịu 19.058.800đồng và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp là 35.474.000đồng, theo biên lai thu số 0002497 ngày 09-6-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Hoàn trả cho ông Trần Quan C tiền tạm ứng án phí còn thừa là 16.415.200đồng (Mười sáu triệu bốn trăm mười lăm nghìn hai trăm đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm bà H nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002640 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc

